

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – ĐHQG TP HCM 2026

(cập nhật ngày 15/02)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSX

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Cơ sở 1: số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Sài Gòn, Tp.HCM (cơ sở Sài Gòn).

- Cơ sở 2: Khu phố 33, Phường Linh Xuân, Tp.HCM (cơ sở Linh Xuân).

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hcmussh.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án: <https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh> hoặc <https://hcmussh.edu.vn/qldt>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028-38293828 - 112 hoặc 200 (trong giờ hành chính).

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://hcmussh.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo đại học

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT.

2.2. Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp, sử dụng các tiêu chí: kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (THPT); kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG-HCM năm 2026 (ĐGNL); kết quả học tập 03 năm THPT (HB); thành tích trong học tập, hoạt động xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ; chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

2.2.1 Công thức tổng quát:

$$\text{ĐXT} = w_1\text{THPT} + w_2\text{ĐGNL} + w_3\text{HB} + [\text{điểm cộng}] + [\text{điểm ưu tiên}]$$

- w là trọng số của các thành phần điểm thi, cụ thể:
 - + w_1 là trọng số của điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026: tổng điểm 3 môn thi TN THPT cao nhất một trong các tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng.
 - + w_2 là trọng số của điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM năm 2026: điểm ĐGNL cao nhất trong 2 lần thi.
 - + w_3 là trọng số của điểm HB: tổng điểm trung bình cộng kết quả học tập của 3 năm học THPT (lớp 10, 11 và 12) cao nhất thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng (bao gồm cả thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về trước).

Trong đó: $w_1 = 45\%$, $w_2 = 45\%$ và $w_3 = 10\%$

- Tổng điểm ($w_1\text{THPT} + w_2\text{ĐGNL} + w_3\text{HB}$) được gọi là **Điểm học lực (ĐHL)**, được tính theo nguyên tắc ở mục 2.2.2.

2.2.2. Nguyên tắc tính điểm học lực:

- Đối với thí sinh (1) có đủ 3 thành phần điểm, áp dụng công thức ĐXT với trọng số ở trên.
- Đối với thí sinh (2) chỉ có điểm THPT + HB và (3) chỉ có điểm ĐGNL + HB (bao gồm cả thí sinh TN trước năm 2026). ĐHL được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHL} = \text{Max} (\text{ĐHL 1}, \text{ĐHL 2})$$

Trong đó:

(1). ĐHL 1: tính điểm thí sinh **có điểm THPT** theo trọng số $w_1 = 90\%$, $w_3 = 10\%$

$$\text{ĐHL 1} = w_1 \text{THPT} + w_3 \text{HB}$$

(2). ĐHL 2: tính điểm thí sinh **có điểm ĐGNL** theo trọng số $w_2 = 90\%$, $w_3 = 10\%$

$$\text{ĐHL 2} = w_2 \text{ĐGNL} + w_3 \text{HB}$$

- **Lưu ý:**

- + Thí sinh đủ 3 thành phần điểm, lấy giá trị điểm cao nhất của ĐXT.

- + Nếu thí sinh chỉ có điểm THPT, áp dụng công thức tính ĐHL 1.

- + Nếu thí sinh chỉ có điểm ĐGNL, áp dụng công thức tính ĐHL 2.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

a) Nguyên tắc quy đổi điểm ngưỡng đầu vào

Quy đổi ngưỡng đầu vào giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo một quy tắc bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành đào tạo tương ứng; Quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM.

c) Nguyên tắc quy đổi điểm trúng tuyển

- Điểm quy đổi về thang điểm 100 của từng thành phần điểm áp dụng theo công thức:

$$+ \text{THPT} = [\text{Điểm thi TN THPT theo tổ hợp xét tuyển}] \times 100/30$$

$$+ \text{ĐGNL} = [\text{Điểm thi ĐGNL}] \times 100/1200$$

$$+ \text{HB} = [\text{Điểm trung bình HB 3 năm theo tổ hợp xét tuyển}] \times 100/30$$

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng (ĐC) không vượt quá 10% điểm tối đa của điểm xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, theo công thức:

$$+ \text{Nếu } \text{ĐHL} + \text{ĐC} < 100, \text{ĐC} = [\text{điểm thành tích}]$$

+ Nếu $\text{ĐHL} + \text{ĐC} \geq 100$, $\text{ĐC} = 100 - [\text{điểm thành tích}]$

- Điểm xét tuyển (điểm chuẩn) được quy đổi về thang điểm 100 (tối đa 100 điểm). Trọng số w giữa các thành phần điểm được căn cứ kết quả hồi quy của dữ liệu kết quả nhập học và điểm trung bình tích lũy (GPA) của các năm trước. Hội đồng tuyển sinh sẽ công bố chính thức các tỷ trọng w khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng. Điểm xét tuyển được tính theo nguyên tắc:

$$\text{ĐXT} = \text{Max}(\text{ĐHL 1}, \text{ĐHL 2}) + [\text{điểm cộng}] + [\text{điểm ưu tiên}]$$

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

Mã trường QSX, địa chỉ đào tạo:

Chương trình chuẩn quốc tế: số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Sài Gòn, Tp.HCM;
chương trình chuẩn: khu phố 33, Phường Linh Xuân, Tp.HCM.

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh (PT)	Ghi chú
1	7140101	Chương trình chuẩn	7140101	Giáo dục học	70	PT 1	
						PT 2 (B00, C00, C01, D01)	
2	7140114	Chương trình chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	50	PT 1	
						PT 2 (A01, C00, D01, D14)	
3	7210213	Chương trình chuẩn	7210213	Nghệ thuật học	50	PT 1	
						PT 2 (C00, D01, D14)	
4	7220201	Chương trình chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	225	PT 1	
						PT 2 (D01)	
5	7220201_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7220201_CLC	Ngôn ngữ Anh_Chương chuẩn quốc tế	135	PT 1	
						PT 2 (D01)	
6	7220202	Chương trình chuẩn	7220202	Ngôn ngữ Nga	60	PT 1	
						PT 2 (D01, D02, D14)	
7	7220203		7220203		80	PT 1	

		Chương trình chuẩn		Ngôn ngữ Pháp		PT 2 (D01, D03, D14)	
8	7220204	Chương trình chuẩn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	165	PT 1 PT 2 (D01, D04, D14)	
9	7220204_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7220204_CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc_Chuẩn quốc tế	80	PT 1 PT 2 (D01, D04, D14)	
10	7220205_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7220205_CLC	Ngôn ngữ Đức_Chuẩn quốc tế	60	PT 1 PT 2 (D01, D05, D14)	
11	7220206	Chương trình chuẩn	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	50	PT 1 PT 2 (D01, D03, D05, D14)	
12	7220208	Chương trình chuẩn	7220208	Ngôn ngữ Italia	50	PT 1 PT 2 (D01, D03, D05, D14)	
13	7229001	Chương trình chuẩn	7229001	Triết học	50	PT 1 PT 2 (A01, C00, D01, D14)	
14	7229009	Chương trình chuẩn	7229009	Tôn giáo học	50	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14)	
15	7229010	Chương trình chuẩn	7229010	Lịch sử	100	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
16	7229020	Chương trình chuẩn	7229020	Ngôn ngữ học	80	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14)	
17	7229030	Chương trình chuẩn	7229030	Văn học	130	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14)	
18	7229040		7229040	Văn hoá học	90	PT 1	

		Chương trình chuẩn				PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
19	7320101	Chương trình chuẩn	7320101	Báo chí	110	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14)	
20	7320101_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7320101_CLC	Báo chí Chuẩn quốc tế	60	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14)	
21	7320104	Chương trình chuẩn	7320104	Truyền thông đa phương tiện	80	PT 1 PT 2 (D01, D14, D15)	
22	7320201	Chương trình chuẩn	7320201	Thông tin - thư viện	55	PT 1 PT 2 (A01, C00, D01, D14)	
23	7320205	Chương trình chuẩn	7320205	Quản lý thông tin	70	PT 1 PT 2 (A01, C00, D01, D14)	
24	7320303	Chương trình chuẩn	7320303	Lưu trữ học	65	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
25	7580112	Chương trình chuẩn	7580112	Đô thị học	100	PT 1 PT 2 (A01, C00, D01, D14)	
26	7310206	Chương trình chuẩn	7310206	Quan hệ quốc tế	140	PT 1 PT 2 (D01, D14)	
27	7310206_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7310206_CLC	Quan hệ quốc tế Chuẩn quốc tế	95	PT 1 PT 2 (D01, D14)	
28	7310301	Chương trình chuẩn	7310301	Xã hội học	150	PT 1 PT 2 (A00, C00, D01, D14)	
29	7310302		7310302	Nhân học	60	PT 1	

		Chương trình chuẩn				PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
30	7310401	Chương trình chuẩn	7310401	Tâm lý học	75	PT 1 PT 2 (B00, C00, D01, D14)	
31	7310403	Chương trình chuẩn	7310403	Tâm lý học giáo dục	50	PT 1 PT 2 (B00, B08, D01, D14)	
32	7310501	Chương trình chuẩn	7310501	Địa lý học	95	PT 1 PT 2 (A01, C00, D01, D15)	
33	7310601	Chương trình chuẩn	7310601	Quốc tế học	50	PT 1 PT 2 (D01, D09, D14, D15)	
34	7310608	Chương trình chuẩn	7310608	Đông phương học	205	PT 1 PT 2 (D01, D04, D14, D15)	
35	7310613	Chương trình chuẩn	7310613	Nhật Bản học	105	PT 1 PT 2 (D01, D06, D14, D63)	
36	7310613_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7310613_CLC	Nhật Bản học_Chương quốc tế	75	PT 1 PT 2 (D01, D06, D14, D63)	
37	7310614	Chương trình chuẩn	7310614	Hàn quốc học	165	PT 1 PT 2 (D01, D14, DD2, DH5)	
38	7310630	Chương trình chuẩn	7310630	Việt Nam học	55	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
39	73106a1		73106a1		64	PT 1	

		Chương trình chuẩn		Kinh doanh thương mại Hàn Quốc		PT 2 (D01, D14, DD2, DH5)	
40	7340406	Chương trình chuẩn	7340406	Quản trị văn phòng	70	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
41	7810103	Chương trình chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
42	7810103_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Chuẩn quốc tế	60	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
43	7760101	Chương trình chuẩn	7760101	Công tác xã hội	90	PT 1 PT 2 (C00, D01, D14, D15)	
44	7140107	Chương trình chuẩn	7140107	Quản trị chất lượng giáo dục	50	PT 1 PT 2 (C03, D01, D14, D15)	
Chương trình liên kết 2+2							
1	7220201_LKH	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	PT 1 PT 2 (D01, D14, D15)	
2	7220204_LKT	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	PT 1 PT 2 (D01, D04, D14, D15)	
3	7320101_LKD	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7320101	Báo chí (Truyền thông chuyên ngành báo chí)	30	PT 1 PT 2 (A01, D01, D14, D15)	
4	7310206_LKD	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7310206	Quan hệ quốc tế	30	PT 1 PT 2 (D01, D14)	

5	7310630_LKB	Liên kết đào tạo với nước ngoài	7310630	Việt Nam học	30	Liên kết đối với sinh viên nước ngoài	
CÁC NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH DỰ KIẾN MỞ TRONG NĂM 2026							
1	7310401_CLC	Chương trình chuẩn quốc tế	310401_CLC	Tâm lý học Chuẩn quốc tế	50	PT 1 PT 2 (B00, C00, D01, D14)	
2	7580109	Chương trình chuẩn	7580109	Quản lý đô thị và bất động sản	50	PT 1 PT 2 (A01, D01, D14)	
3	Đang xin	Chương trình chuẩn	Đang xin	Tiếng Trung thương mại	50	PT 1 PT 2 (D01, D04, D14, D15)	
4	7320108	Chương trình chuẩn	7320108	Quan hệ công chúng	80	PT 1 PT 2 (D01, D14, D15)	
5	7220104	Chương trình chuẩn	7220104	Hán Nôm	50	PT 1 PT 2 (D01, D14)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Nếu muốn đăng ký xét tuyển vào trường các ngành có tổ hợp xét tuyển môn ngoại ngữ, thí sinh phải đăng ký thi môn ngoại ngữ. Trường **không** sử dụng kết quả **miễn thi bài thi môn ngoại ngữ**.

- Điều kiện đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, chương trình 2+2 do CSĐT nước ngoài cấp bằng:

STT	Tên ngành	Điều kiện ngoại ngữ	
		Đầu vào	Chuyển tiếp
1	Báo chí (Truyền thông, chuyên ngành Báo chí)	Chứng chỉ tiếng Anh đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.	IELTS 6.0 (không có kỹ năng dưới 6.0) trở lên
2	Quan hệ Quốc tế		

3	Ngôn ngữ Anh		IELTS 5.5 (không có kỹ năng dưới 5.0) trở lên
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	Không yêu cầu.	HSK 3 trở lên

5.2. Điểm cộng

Trường sử dụng điểm cộng thành tích trong học tập, hoạt động xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, văn nghệ; chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, theo nguyên tắc:

- Tổng điểm của các thành tích không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét;
- Trong từng nhóm thành tích chỉ cộng 1 mức điểm cao nhất, cụ thể:
 - + Nhóm 1. Thí sinh trong ds 149 trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2025 (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026), cộng tối đa 3 điểm.
 - + Nhóm 2. Thí sinh có thành tích đạt được trong quá trình học tập (học sinh giỏi quốc gia, cấp tỉnh/thành phố, cộng tối đa 4 điểm.
 - + Nhóm 3. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, có thành tích xuất sắc, đặc biệt nổi bật trong hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao, cộng tối đa 3 điểm.

5.3. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh có tổng điểm đạt được từ 75 điểm được xác định theo công thức sau: $[(100 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm cộng})/25] \times \text{Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (đã quy đổi về thang điểm 100)}$.

5.4. Tiêu chí phân chuyên ngành:

- Đối với Ngành Đông phương học, mã xét tuyển 7310608, sinh viên được chia chuyên ngành vào năm thứ 2 theo các tiêu chí chỉ tiêu phân bổ chuyên ngành (do khoa đề xuất) của từng năm, cụ thể:

+ Sinh viên đăng ký chuyên ngành

+ Khoa tiến hành xét đăng ký chuyên ngành theo tiêu chí: (1) chỉ tiêu xét chuyên ngành, kết hợp với (2) kết quả học tập của năm thứ nhất.

Thông tin cụ thể về số lượng, điều kiện, thời gian tổ chức xét chuyên ngành do khoa công bố trên trang thông tin của đơn vị.

6. Xét tuyển thẳng: xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026

Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, cụ thể:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Ngữ Văn	Việt Nam học	7310630
		Văn học (*)	7229030
		Nghệ thuật học	7210213
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320201
2	Lịch sử	Lịch sử (*)	7229010
		Nhân học	7310302
		Lưu trữ học	7320303
		Đông phương học	7310608
		Địa lý học	7310501
		Việt Nam học	7310630
		Quốc tế học	7310601
		Văn hóa học	7229040
3	Địa lý	Địa lý học (*)	7310501
		Đông phương học	7310608
		Lịch sử	7229010
		Việt Nam học	7310630
		Quốc tế học	7310601
		Văn hóa học	7229040

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
4	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206
		Ngôn ngữ Italia	7220208
		Quan hệ quốc tế	7310206
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Truyền thông đa phương tiện	7320104
5	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Ngôn ngữ học	7229020
6	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Ngôn ngữ học	7229020
11			
7	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Ngôn ngữ Italia	7220208
8	Tiếng Nhật	Nhật Bản học (*)	7310613
		Đông phương học	7310608
		Quốc tế học	7310601
		Việt Nam học	7310630
9	Sinh học	Tâm lý học	7310401
		Tâm lý học giáo dục	7310403

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi.

7.1.2. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo thí sinh được xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người khiếm thị, có học lực đạt từ khá trở lên trong ba năm học THPT, trong đó ba môn đăng ký dự thi đạt từ 7.0 trở lên; thị lực dưới 10% (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Các trường hợp khác, vận dụng điểm a khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức;

d) Thí sinh là người nước ngoài, tốt nghiệp chương trình THPT ở nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện), có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT, đáp ứng chuẩn năng lực ngoại ngữ theo từng ngành, cụ thể: trình độ A2 đối với ngành Việt Nam học (sinh viên tiếp tục học tiếng Việt để đạt được trình độ theo quy định) và trình độ B1 đối với các ngành học khác.